

## CHUYÊN ĐỀ 9:

# LIÊN TỪ VÀ CÁC DẠNG MỆNH ĐỀ

### 1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions )

\* Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ / nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)

\* Gồm có:

*for, and, nor, but, or, yet, as well as*

\* Ví dụ: *She is a good and loyal wife.*

*That is a good but quite unnecessary article.*

*Use your credit cards frequently and you'll soon find yourself deep in debt.*

*He is intelligent but very lazy.*

*She says she does not love me, yet I still love her. (Cô ấy nói cô ấy không yêu tôi, nhưng tôi vẫn yêu cô ấy.)*

*I learn English to make friends with foreigners and (to) get a good job.*

*We have to work hard, or we will fail the exam. (Chúng ta phải học hành chăm chỉ, nếu không thì chúng ta sẽ trượt kỳ thi đó.)*

*Jinyoung will surely succeed, for (because) he works hard.*

*That is not what I meant to say, nor should you interpret my statement as an admission of guilt.*

*Ulysses wants to play for UConn, but he has had trouble meeting the academic requirements.*

## 2. Liên từ tương hỗ (correlative conjunctions)

\* Gồm có:

**both... and...** (vì... và...),  
**not only... but also...** (không chỉ... mà còn...),  
**not... but,**  
**either... or** (hoặc ..hoặc..),  
**neither... nor** (không....cũng không...),  
**whether... or** (dù ....hay...., hoặc.....hoặc....),  
**as... as,**  
**no sooner... than...** (vừa mới....thì...),  
**hardly... when**

\* Ví dụ: *Both my brother and my friend like English.*

*She is both beautiful and intelligent.*

*They learn both English and French.*

*Either I or he is wrong. (Hoặc tôi hoặc anh ta sai.)*

*Neither I or he is wrong. (Tôi và anh ta đều không sai.)*

*He drinks neither wine nor beer.*

*I like playing not only tennis but also football.*

*Not only my brothers but also my friend likes English.*

*I don't have either books or notebooks.*

*I wonder whether he loves me or not.*

*I can't make up my mind (= decide: quyết định) whether I should buy some new summer clothes now or wait until the prices go down.*

*I can't make up my mind whether to buy some new summer clothes now or wait until the prices go down.*

**No sooner / Hardly + had + S + PII than / when + clause**

*No sooner had I put the phone down than he rang back.*

(Tôi vừa đặt điện thoại xuống thì anh ta gọi lại.)

**MỘT SỐ NOTE:****❖ Kết hợp 2 câu làm 1:**

1. We know him. We know his friends. => We know him and his friend.
2. It is stupid to do that. It is quite unnecessary. => It is stupid and quite unnecessary to do that.
3. Your arguments are strong. They don't convince me. => Your arguments are strong but they don't convince me.
4. You can go there by bus. You can go there by train.  
=> You can go there by bus or by train.  
=> You can go there either by bus or by train

**❖ Addition:** In addition, furthermore, moreover, additionally, also, again

**❖ Cause - Effect:** As a result, As a consequence, resultedly, consequently, therefore, hence / thus

**❖ Contrast:** However, Nevertheless, Nonetheless, in contrast, on the contrary, notwithstanding (tuy nhiên), still / yet (ý thế mà), on the other hand (mặt khác)

**❖ Besides** (Ngoài ra) / Beside (pre) (= next to = by: bên cạnh)

*I really want to go to the party. Besides, it is close to / beside my house.*

**❖ Otherwise:** nếu không thì

- *My teacher helped me a lot. Otherwise, I wouldn't have passed the exam.* => câu điều kiện ẩn

- *After the fire, all the books had been burnt or otherwise destroyed.* (Sau đám cháy tất cả sách đã bị đốt cháy, nếu không thì bị phá hủy)

**❖ Similarly, likewise** (một cách tương tự)

*Everyone in my class studies 3 hours a day. We should do likewise / similarly.*

(Mọi người trong lớp tôi học 3 tiếng mỗi ngày. Chúng tôi cũng nên làm như vậy.)

❖ **In fact** (thực ra): nhấn mạnh

*He looks very young. In fact, he is in his 40's.*

❖ **Indeed** (thực sự là) : dùng để nhấn mạnh

*He is a hard - working employee. Indeed, he works ten hours a day.*

❖ **Accordingly**: tương xứng với, theo đó

*Susan is an intern and she is paid accordingly.*

(Susan là một thực tập viên và cô ấy được trả tương xứng với.)

❖ **Finally**: After years of arguing, they finally got divorced.

❖ **Instead**: thay vào đó. Ví dụ: I don't have coffee. Why we don't drink tea instead.

❖ **Namely**: ví dụ (= for example, for instance)

*Malaria can be prevented, namely by taking tablets and by using nets.*